UBND TỈNH LAI CHÂU **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 152 /QĐ-SYT	*Lai Châu, ngày 10 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

V/v hợp nhất, điều chỉnh Danh mục dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế áp dụng tại Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ mã danh mục dùng chung áp dụng trong quản lý khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tê tỉnh Lai Châu;Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu;

Xét hồ sơ đề nghị của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hợp nhất, điều chỉnh Danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, gồm:

1. Tổng số Danh mục kỹ thuật: 114 danh mục kỹ thuật.

Trong đó: - Danh mục kỹ thuật vượt tuyến: 20 danh mục;

- Danh mục kỹ thuật đúng tuyến: 94 danh mục.

2. Khám, chẩn đoán, quản lý, điều trị 10 bệnh nghề nghiệp.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế về các danh

mục kỹ thuật, quản lý các bệnh nghề nghiệp khi triển khai thực hiện tại đơn vị.

Danh mục kỹ thuật và bệnh nghề nghiệp được phê duyệt tại quyết định này là cơ sở để BHYT thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và chuyển tuyến chuyên môn, kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

Giao Phòng Nghiệp vụ Y làm đầu mối phối hợp với Thanh tra Sở Y tế và các phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung quy định tại quyết định này tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Bãi bỏ các Quyết định số 37/QĐ-SYT ngày 07/01/2019, Quyết định số 1197/QĐ-SYT ngày 07/7/2020, Quyết định số 2349/QĐ-SYT ngày 30/12/2020 của Sở Y tế Lai Châu về việc phê duyệt, phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật dùng chung trong khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán Bảo hiểm y tế áp dụng tại Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Kiểm soát dịch bệnh tỉnh.

Các ông (bà): Trưởng các phòng chức năng Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- BHXH tỉnh (p/h);
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH LAI CHÂU

Bùi Tiến Thanh

DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG TRONG KHÁM, CHỮA BỆNH
TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA - TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 152/QĐ-SYT, ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Sở Y tế)

STT	Mã chương	Mã TT43,50,21	Tên theo TT43,50,21	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Phân Tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến
1	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	D	x	
2	II. NỘI	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	D	x	
3	V. DA LIỄU	5.11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	B		x
4		5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	x	
5		5.8	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	B		x
6		5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	B		x
7		5.5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	B		x
8		5.10	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	B		x
9		5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	D	x	
10		5.7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	B		x
11		5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	B		x
12		5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy	B		x

STT	Mã chương	Mã TT43,50,21	Tên theo TT43,50,21	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Phân Tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến
13		5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	B		x
14		5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	C	x	
15	VI. TÂM THẦN	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Test tâm lý BECK/ ZUNG	B		x
16		6.9	Thang đánh giá lo âu - zung	Test tâm lý BECK/ ZUNG	B		x
17		6.38	Đo điện não vi tính	Điện não đồ	B		x
18		6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	B		x
19		6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Test Raven/ Gille	B		x
20	X. NGOẠI KHOA	10.9003	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	D	x	
21		10.9003	Thay băng	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	D	x	
22		10.9003	Thay băng	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	D	x	
23		10.9005	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	C	x	
24		10.9004	Cắt chỉ	Cắt chỉ	D	x	
25		13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D	x	
26		13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	x	
27		13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	C	x	
28		13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	C	x	
29		13.144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	C	x	

SỞ Y TẾ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU

STT	Mã chương	Mã TT43,50,21	Tên theo TT43,50,21	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Phân Tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến
30	VIII. PHỤ SẢN	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	x	
31		13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	C	x	
32		13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	x	
33		13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	C	x	
34		13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	x	
35		14.214	Bóc giả mạc	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	C	x	
36		14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	D	x	
37		14.197	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo một mắt	C	x	
38		14.197	Bơm thông lệ đạo	Thông lệ đạo hai mắt	C	x	
39		14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	D	x	
40		14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	Chích chắp hoặc lẹo	C	x	
41		14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ	C	x	
42		14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ	D	x	
43		14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ	C	x	
44		14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ	D	x	
45		14.259	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo Javal	C	x	
46		14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc đơn thuần	C	x	
47		14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc đơn thuần	C	x	
48		14.175	Khâu phủ kết mạc	Phủ kết mạc	C	x	

STT	Mã chương	Mã TT43,50,21	Tên theo TT43,50,21	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Phân Tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến
49	XIV. PK MẮT	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	C	x	
50		14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc một mắt	C	x	
51		14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp hoặc lẹo	D	x	
52		14.275	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	C	x	
53		14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	C	x	
54		14.255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	Đo nhãn áp	C	x	
55		14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	C	x	
56		14.201	Khâu kết mạc	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	D	x	
57		14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy sạn vôi kết mạc	D	x	
58		14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	C	x	
59		14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	D	x	
60		14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi	D	x	
61		14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	D	x	
62		14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	D	x	
63		14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	C	x	
64		14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	C	x	
65		14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	C	x	
66		14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	C	x	
67	XV. TAI MŨI HỌNG	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng	D	x	
68		15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai	D	x	
69		15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	D	x	

STT	Mã chương	Mã TT43,50,21	Tên theo TT43,50,21	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Phân Tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến
70	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.238	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	D	x	
71		16.239	Nhổ chân răng sữa	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	D	x	
72		16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	D	x	
73		16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	D	x	
74	XVIII.ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	C	x	
75		18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	C	x	
76		18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	C	x	
77		18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	C	x	
78		18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	C	x	
79		18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	C	x	
80		18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	C	x	
81		18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	C	x	
82		18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	C	x	
83		18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	C	x	
84	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	B		x
85		21.14	Điện tim thường	Điện tâm đồ	D	x	
86	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	D	x	
87		22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	C	x	
88		22.9000	Thời gian máu đông	Thời gian máu đông	D	x	
89		23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	TSH	B		x
90		23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	B		x

STT	Mã chương	Mã TT43,50,21	Tên theo TT43,50,21	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Phân Tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến
91	XXIII.HÓA SINH	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	B		x
92		23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	C	x	
93		23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	C	x	
94		23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	C	x	
95		23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	C	x	
96		23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C	x	
97		23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	C	x	
98		23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	C	x	
99		23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	HbA1C	C	x	
100		23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C	x	

STT	Mã chương	Mã TT43,50,21	Tên theo TT43,50,21	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Phân Tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến
101		23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C	x	
102		23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	C	x	
103		23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	C	x	
104		23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu	D	x	
105	XXIV.VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg (nhanh)	D	x	
106		24.175	HIV khẳng định	HIV khẳng định	B		x
107		24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	D	x	
108		24.305	Demodex soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x	
109		24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x	
110		24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	C	x	
111		24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x	
112		24.319	Vi nấm soi tươi	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	D	x	
113		24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	B		x
114		24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	D	x	
Tổng cộng: 114 Danh mục kỹ thuật						**94**	**20**

SỞ Y TẾ TỈNH LAI CHÂU

STT	Mã chương	Mã TT43,50,21	Tên theo TT43,50,21	Tên theo Danh mục giá Thông tư 39/2018/TT-BYT	Phân Tuyến	Đúng tuyến	Vượt tuyến
DANH MỤC KỸ THUẬT TẠI PHÒNG KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP							
1	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh bụi phổi Silic nghề nghiệp					x	
2	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh điếc nghề nghiệp do tiếng ồn					x	
3	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh viêm phế quản mạn tính nghề nghiệp					x	
4	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh sạm da nghề nghiệp					x	
5	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh nốt dầu nghề nghiệp					x	
6	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh Lao nghề nghiệp					x	
7	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh Viêm gan Virus B nghề nghiệp					x	
8	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh Viêm gan Virus C nghề nghiệp					x	
9	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp					x	
10	Khám, Chẩn đoán, quản lý và điều trị Bệnh da nghề nghiệp do tiếp xúc môi trường ẩm ướt và lạnh kéo dài					x	

SỞ Y TẾ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU